

NOUNS AND PRONOUNS

Exercise 37. Warm-up. (Chart 6-10)

Read the conversation. Decide if they are subject or object pronouns.

Đọc đoạn hội thoại. Sau đó xác định đại từ nhân xưng được in đậm là đại từ nhân xưng chủ ngữ (subject) hay đại từ nhân xưng tân ngữ (object)

A: Did **you** hear? Ivan quit his job.

B: I know. I don't understand **him**. Between **you** and **me**, I think it's a bad decision.

1. you	subject	object
2. I	subject	object
3. him	subject	object
4. you	subject	object
5. me	subject	object



6-10 Personal Pronouns: Subjects and Objects (Đại từ nhân xưng: Chủ ngữ và Tân ngữ)

Personal Pronouns (Đại từ nhân xưng)

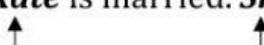
SUBJECT PRONOUNS: **I** **we** **you** **he, she, it** **they**

(đại từ nhân xưng làm chủ ngữ)

OBJECT PRONOUNS: **me** **us** **you** **him, her, it** **them**

(đại từ nhân xưng làm tân ngữ)

S
(a) **Kate** is married. **She** has two children.



O
(b) **Kate** is my friend. I know **her** well.



(c) Mike has **a new blue bike**.
He bought **it** yesterday.



A pronoun refers to a noun.

In (a): **she** is a pronoun; it refers to **Kate**.

In (b): **her** is a pronoun; it refers to **Kate**.

In (a): **She** is a SUBJECT PRONOUN.

In (b): **her** is an OBJECT PRONOUN.

Đại từ chỉ danh từ.

Trong ví dụ (a): **she** là đại từ, tức là **Kate**.

Trong ví dụ (b): **her** là đại từ, tức là **Kate**.

Trong ví dụ (a): **she** là đại từ nhân xưng làm chủ ngữ

Trong ví dụ (b): **her** là đại từ nhân xưng làm tân ngữ

A pronoun can refer to a single noun (e.g., **Kate**) or to a noun phrase.

In (c): **it** refers to the whole noun phrase **a new blue bike**.

Một đại từ có thể chỉ là một danh từ riêng lẻ (ví dụ, **Kate**) hoặc một cụm danh từ.

Ở ví dụ (c): **it** dùng để chỉ toàn bộ cụm danh từ: **a new blue bike**.

<p style="text-align: center;">S</p> <p>(d) <i>Eric and I</i> are good friends.</p> <p style="text-align: center;">O</p> <p>(e) Ann met <i>Eric and me</i> at the museum.</p> <p style="text-align: center;">O of PREP</p> <p>(f) Ann walked between <i>Eric and me</i></p>	<p>Guidelines for using pronouns following and:</p> <p>If the pronoun is used as part of the subject, use a subject pronoun, as in (d).</p> <p>If the pronoun is part of the object, use an object pronoun, as in (e) and (f).</p> <p>INCORRECT: Eric and me are good friends.</p> <p>INCORRECT: Ann met Eric and I at the museum.</p> <p>Cách dùng đại từ đi sau and:</p> <p>Nếu đại từ được sử dụng như một phần của chủ ngữ, hãy sử dụng đại từ nhân xưng làm chủ ngữ, như trong câu (d).</p> <p>Nếu đại từ là một phần của tên ngữ, hãy sử dụng đại từ nhân xưng tên ngữ, như trong (e) và (f).</p> <p>SAI: Eric and me are good friends.</p> <p>SAI: Ann met Eric and I at the museum.</p>
<p>SINGULAR PRONOUNS: <i>I me you he, she, it him, her</i> (đại từ nhân xưng số ít)</p> <p>PLURAL PRONOUNS: <i>we us you they them</i> (đại từ nhân xưng số nhiều)</p>	<p>Singular = one. Plural = more than one.</p> <p>Singular pronouns refer to singular nouns; plural pronouns refer to plural nouns, as in the examples.</p> <p>Số ít = một. Số nhiều = nhiều hơn một.</p> <p>Đại từ nhân xưng số ít chỉ danh từ số ít; đại từ số nhân xưng số nhiều dùng để chỉ danh từ số nhiều, như trong các ví dụ.</p>

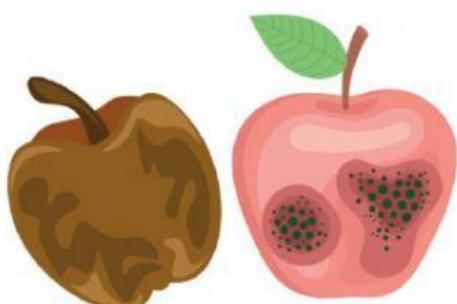
Exercise 38. Looking at grammar. (Chart 6- 1 O)

Choose the correct answer that the pronouns in **boldface** refer to.

Chọn đáp án đúng mà đại từ in đậm đề cập đến.

1. The apples were rotten, so the children didn't eat **them** even though **they** were really hungry.

a. them =
b. they =



2. Do bees sleep at night? Or do **they** work in the hive all night long? You never see **them** after dark. What do **they** do after night falls?

a. they =
b. them =

c. they =

3. Table tennis began in England in the late 1800s. Today **it** is an international sport. My brother and I played **it** a lot when we were teenagers. I beat **him** sometimes, but **he** was a better player and usually won.

a. it =

b. it =

c. him =

d. he =



Exercise 39. Looking at grammar. (Chart 6-10)

Circle the correct words in *italics*. Chọn đáp án đúng được in nghiêng.

1. Toshi ate dinner with *I*, *me*.
2. Toshi ate dinner with Mariko and *I*, *me*.
3. *I*, *me* had dinner with Toshi last night.
4. Jay drove Eva and *I*, *me* to the store. He waited for *we*, *us* in the car.
5. A: I want to get tickets for the soccer game.
B: You'd better get *it*, *them* right away. *It is*, *They are* selling fast.

Exercise 40. Looking at grammar. (Chart 6-10)

Complete the sentences with **she, he, it, her, him, they, or them**.

Hoàn thành các câu sau với **she, he, it, her, him, they, hoặc them**.

1. I have a grammar book. *It* is black.
2. Brian borrowed my books. _____ returned _____ yesterday.
3. Sonya is wearing some new earrings. _____ look good on _____.
4. Don't look directly at the sun. Don't look at _____ directly even if you are wearing sunglasses. The intensity of its light can injure your eyes.
5. Recently, I read about "micromachines." _____ are machines that are smaller



than a grain of sand. One scientist called _____ "the greatest scientific invention of our time."

Exercise 41. Warm-up. (Chart 6-11)

Match the phrases to the pictures that describe them. **Nối cụm từ phù hợp với từng bức ảnh.**

1. the teacher's office



2. the teachers' office



6-11 Possessive Nouns (Sở Hữu Cách Của Danh Từ)

SINGULAR: (a) I know the **student's** name.

PLURAL: (b) I know the **students'** names.

PLURAL: (c) I know the **children's** names.

An apostrophe (') and an **-s** are used with nouns to show possession.

Dấu nháy đơn (') và -s kết hợp với danh từ để tạo ra sở hữu.

SINGULAR

(d) the student -> the **student's** name

my baby -> my **baby's** name

a man -> a **man's** name

(e) James -> **James'/James's** name

SINGULAR POSSESSIVE NOUN (sở hữu cách danh từ số ít)

noun + apostrophe (') + -s
danh từ + dấu nháy đơn (') + -s

A singular noun that ends in **-s** has two possible possessive forms: James' OR James's.

Danh từ số ít kết thúc bằng -s có thể có hai dạng sở hữu: James' hoặc James's.

PLURAL

(f) the students -> the **students'** names

my babies -> my **babies'** names

(g) men -> **men's** names

the children -> the **children's** names

PLURAL POSSESSIVE NOUN (sở hữu cách danh từ số nhiều)

noun + -s + apostrophe (')
danh từ + -s + dấu nháy đơn (')

IRREGULAR PLURAL POSSESSIVE NOUN
(**Danh từ số nhiều bất quy tắc**)

noun + apostrophe (') + -s
danh từ + dấu nháy đơn (') + -s

(An irregular plural noun is a plural noun that does not end in **-s**: children, men, people, women. See Chart 6-1.)

		(Danh từ số nhiều bất quy tắc là danh từ số nhiều nhưng không kết thúc bằng -s : children, men, people, women. Xem Biểu đồ 6-1.)
Compare: (h) Tom's here. (i) Tom's brother is here.		In (h): Tom's is not a possessive noun. It is a contraction of Tom is, used in informal writing. In (i): Tom's is a possessive noun. Trong ví dụ (h): Tom's không phải là sở hữu cách của danh từ. Nó là một dạng rút gọn của Tom is , được sử dụng trong văn bản không chính thức. Trong ví dụ (i): Tom's là một sở hữu cách của danh từ.

Exercise 42. Looking at grammar. (Chart 6-11)

Choose the correct answer that the *italicized* word is "one" or "more than one."

Chọn đáp án đúng, những từ in nghiêng là danh từ "một" hay "nhiều hơn một".

1. The teacher answered the <i>student's</i> questions.	<input type="radio"/> one	<input type="radio"/> more than one
2. The teacher answered the <i>students'</i> questions.	<input type="radio"/> one	<input type="radio"/> more than one
3. Our <i>daughters'</i> bedroom is next to our room.	<input type="radio"/> one	<input type="radio"/> more than one
4. Our <i>son's</i> room is downstairs.	<input type="radio"/> one	<input type="radio"/> more than one
5. <i>Men's</i> clothing is on sale at the department store.	<input type="radio"/> one	<input type="radio"/> more than one
6. This looks like a <i>woman's</i> shirt.	<input type="radio"/> one	<input type="radio"/> more than one



Exercise 43. Looking at grammar. (Chart 6-11)

Look at the Nelson's family tree. Choose the correct answers.

Xem cây gia hệ của gia đình Nelson và chọn đáp án đúng để hoàn thành các câu sau.

1. *Ned's* wife is Ella.

Nelson Family Tree

2. _____ husband is Sam.

Ella + Ned

3. Howard is _____ brother.

Lisa + Sam

4. Howard is _____ husband.

Howard + Monica

5. _____ grandmother is Ella.

Lisa + Sam

6. _____ parents are Sam and Lisa.

Howard + Monica

7. Ella and _____ grandson is William. **William**

Lisa + Sam

8. Howard and Monica are _____ aunt and uncle.

Exercise 44. Game: trivia. (Chart 6-11)

Use the correct possessive form of the given nouns to complete the sentences. Check (✓) the sentence that have the true or false information.

Sử dụng dạng sở hữu cách của các danh từ đã cho để hoàn thành câu. Đánh dấu (✓) vào những câu bạn cho là đúng hoặc sai.

T F

1. earth The _____ surface is about 70% water.
2. elephant An _____ skin is pink and wrinkled.
3. man Pat is a _____ name.
4. woman Pat is a _____ name.
5. women The area for language is larger in _____ brains.
6. Men _____ brains are bigger than women's brains.
7. person A _____ eyes blink more if he/she is nervous.
8. People _____ voices always get lower as they age.



“Don’t cry over the past, it’s gone. Don’t stress about the future, it hasn’t arrived. Live in the present and make it beautiful.”

Đừng khóc tiếc nuối cho những gì đã xảy ra trong quá khứ. Đừng căng thẳng cho những việc chưa xảy ra trong tương lai. Hãy sống trọn vẹn ở thời điểm hiện tại và làm nó thật tươi đẹp.